

**BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH**

Số: 996/QĐ-ĐHDL

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 03 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**V/v ban hành Đề án tuyển sinh đại học năm 2023
của Trường Đại học Điện lực**

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC**

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐT ngày 30/5/2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Điện lực ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Điện lực;

Căn cứ Quyết định 164/QĐ-ĐHDL ngày 06 tháng 02 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Điện lực về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh năm 2023;

Căn cứ Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non;

Căn cứ Thông tư số 10/2023/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 04 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Quyết định số 423/QĐ-ĐHDL ngày 21 tháng 3 năm 2023 của Trường Đại học Điện lực về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ Đại học;

Căn cứ Kết luận cuộc họp số 1534/BB-ĐHDL ngày 03 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Điện lực về việc thông qua Đề án tuyển sinh đại học năm 2023;

Theo đề nghị của Thường trực Hội đồng tuyển sinh đại học năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đề án tuyển sinh đại học năm 2023 của trường Đại học Điện lực.

Điều 2. Đề án tuyển sinh đại học năm 2023 có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trường các đơn vị: Đào tạo, Trung tâm đào tạo thường xuyên và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ GDĐT (để báo cáo);
- Các thành viên HĐTS;
- Lưu: VT, ĐT, NgọcDA(05).

**TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
CHỦ TỊCH**



**Q.HIỆU TRƯỞNG
Đinh Văn Châu**

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2023

I. Thông tin chung

- Tên cơ sở đào tạo:** Trường Đại học Điện lực
- Mã trường:** DDL
- Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu):**
 - Trụ sở chính: Số 235, Hoàng Quốc Việt, Bắc Từ Liêm, Hà Nội
 - Cơ sở 2: Xã Tân Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội
- Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo:** <https://epu.edu.vn/>;
- Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo:** <https://tuyensinh.epu.edu.vn/>
- Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:** 024.22452662
- Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp**

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm 2022, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm 2021 như sau:

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm (%)
1	Kinh doanh và quản lý					
1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	200	209	37	100%
1.2	Thương mại điện tử	7340122	100	105	0	
1.3	Tài chính - Ngân hàng	7340201	150	135	36	100%
1.4	Kế toán	7340301	200	217	73	100%
1.5	Kiểm toán	7340302	60	83	0	
2	Máy tính và công nghệ thông tin					
2.1	Công nghệ thông tin	7480201	450	447	88	95%
3	Công nghệ kỹ thuật					
3.1	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	140	148	42	100%
3.2	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	120	114	37	100%
3.3	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	60	96	49	100%
3.4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	500	475	388	100%
3.5	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	240	295	120	100%
3.6	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	460	539	110	98,5%
3.7	Công nghệ kỹ thuật năng lượng	7510403	80	86	0	
3.8	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	60	36	0	

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm (%)
3.9	Quản lý công nghiệp	7510601	60	123	38	100%
3.10	Quản lý năng lượng	7510602	60	112	0	
3.11	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	130	125	0	
4	Kỹ thuật					
4.1	Kỹ thuật nhiệt	7520115	160	187	0	
5	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân					
5.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	100	100	0	
	Tổng		3330	3632	1018	

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của năm 2021, 2022

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của năm 2021, 2022 trên trang thông tin điện tử của trường Đại học Điện lực:

Đề án tuyển sinh năm 2021: <https://tuyensinh.epu.edu.vn/chi-tiet-tin/truong-dai-hoc-dien-luc-cong-bo-de-an-tuyen-sinh-he-dai-hoc-chinh-quy-nam-2022-12363.html>

Đề án tuyển sinh năm 2022: <https://tuyensinh.epu.edu.vn/chi-tiet-tin/truong-dai-hoc-dien-luc-cong-bo-de-an-tuyen-sinh-dai-hoc-nam-2022-12387.html>

8.1. Phương thức tuyển sinh của năm 2021 và năm 2022

Năm 2021, Trường xét tuyển theo 03 phương thức xét tuyển:

- Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT;
- Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT;
- Xét tuyển thẳng.

Năm 2022, Trường xét tuyển theo 04 phương thức xét tuyển:

- Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT;
- Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc Gia Hà Nội;
- Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT;
- Xét tuyển thẳng.

8.2. Điểm trúng tuyển của năm 2021 và năm 2022

STT	Mã ngành	Ngành xét tuyển	Năm 2021						Năm 2022					
			Kết quả học tập THPT			Điểm thi tốt nghiệp THPT			Kết quả học tập THPT			Điểm thi tốt nghiệp THPT		
			Chỉ tiêu	Điểm chuẩn	Nhập học	Chỉ tiêu	Điểm chuẩn	Nhập học	Chỉ tiêu	Điểm chuẩn	Nhập học	Chỉ tiêu	Điểm chuẩn	Nhập học
1	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	85	19,00	38	130	19,00	263	30	22,00	91	30	24,50	5
2	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	75	20,00	60	110	20,00	197	40	22,50	85	80	23,00	29
3	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	55	18,00	12	80	16,00	99	60	18,00	55	80	17,00	93
4	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	85	19,00	91	135	21,50	186	90	22,00	250	150	23,50	45
5	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	210	20,50	287	320	22,75	283	200	23,00	232	300	22,50	243
6	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	185	20,00	140	275	21,50	453	170	22,50	344	290	23,25	195
7	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	25	18,00	2	35	16,00	11	30	18,00	13	30	16,00	23
8	7510403	Công nghệ kỹ thuật năng lượng	25	18,00	3	35	16,00	22	30	18,00	34	50	17,00	52
9	7480201	Công nghệ thông tin	200	22,00	201	300	24,25	329	140	26,00	92	310	24,40	355
10	7340301	Kế toán	60	20,00	69	140	22,00	276	70	24,00	93	130	23,40	124
11	7340302	Kiểm toán	20	20,00	8	40	19,50	64	20	23,00	34	40	23,00	49
12	7520115	Kỹ thuật nhiệt	65	18,00	18	95	16,50	121	60	18,00	65	100	18,50	122
13	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	50	20,00	56	75	23,50	136	50	25,50	31	80	24,25	94
14	7510601	Quản lý công nghiệp	20	19,00	7	40	17,00	66	30	19,00	61	30	20,50	62
15	7510602	Quản lý năng lượng	25	18,00	22	35	17,00	33	30	18,00	43	30	18,00	69
16	7340101	Quản trị kinh doanh	100	20,00	141	200	22,00	320	70	25,00	39	130	23,25	170
17	7340201	Tài chính – Ngân hàng	60	20,00	39	120	21,50	193	50	24,00	88	100	23,65	47
18	7340122	Thương mại điện tử	20	20,00	44	40	23,50	95	40	25,50	40	60	24,65	65
19	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	30	18,00	19	40	20,00	73	40	22,00	93	60	23,75	7
			1395		1257	2245		3220	1250		1783	2080		1849

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của trường Đại học Điện lực: <https://tuyensinh.epu.edu.vn/nganh-dao-tao/dai-hoc-2310.html>

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	Quản trị kinh doanh	7340101	2070/QĐ-BGDĐT	14/04/2008	1610/ĐH-ĐHĐL	29/11/2017	Bộ GDĐT	2008	2022
2	Thương mại điện tử	7340122	29/QĐ-ĐHĐL	09/01/2019			Trường ĐHĐL	2019	2022
3	Tài chính - Ngân hàng	7340201	2070/QĐ-BGDĐT	14/04/2008	1610/QĐ-ĐHĐL	29/11/2017	Bộ GDĐT	2008	2022
4	Kế toán	7340301	2070/QĐ-BGDĐT	14/04/2008	1610/QĐ-ĐHĐL	29/11/2017	Bộ GDĐT	2008	2022
5	Kiểm toán	7340302	818/QĐ-ĐHĐL	27/06/2018			Trường ĐHĐL	2018	2022
6	Công nghệ thông tin	7480201	155/QĐ-BGDĐT	14/04/2008	1610/QĐ-ĐHĐL	29/11/2017	Bộ GDĐT	2008	2022
7	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	4104/QĐ-BGDĐT	20/09/2013	1610/QĐ-ĐHĐL	29/11/2017	Bộ GDĐT	2013	2022
8	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	2070/QĐ-BGDĐT	14/04/2008	1610/QĐ-ĐHĐL	29/11/2017	Bộ GDĐT	2008	2022
9	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	2070/QĐ-BGDĐT	14/04/2008	1610/QĐ-ĐHĐL	29/11/2017	Bộ GDĐT	2008	2022

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
10	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	3058/QĐ-BGDĐT	06/02/2006	1610/QĐ-ĐHĐL	29/11/2017	Bộ GDĐT	2006	2022
11	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	155/QĐ-BGDĐT	08/01/2007	1610/QĐ-ĐHĐL	29/11/2017	Bộ GDĐT	2007	2022
12	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	155/QĐ-BGDĐT	08/10/2007	1610/QĐ-ĐHĐL	29/11/2017	Bộ GDĐT	2007	2022
13	Công nghệ kỹ thuật năng lượng	7510403	106/QĐ-ĐHĐL	25/01/2018			Trường ĐHĐL	2018	2022
14	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	107/QĐ-ĐHĐL	25/01/2018			Trường ĐHĐL	2018	2022
15	Quản lý công nghiệp	7510601	3058/QĐ-BGDĐT	21/06/2006	1610/QĐ-ĐHĐL	29/11/2017	Bộ GDĐT	2006	2022
16	Quản lý năng lượng	7510602	105/QĐ-ĐHĐL	25/01/2018			Trường ĐHĐL	2018	2022
17	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	110/QĐ-ĐHĐL	25/01/2018			Trường ĐHĐL	2018	2022
18	Kỹ thuật nhiệt	7520115	109/QĐ-ĐHĐL	25/01/2018			Trường ĐHĐL	2018	2022
19	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	439/QĐ-ĐHĐL	08/05/2021			Trường ĐHĐL	2021	2022

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của trường Đại học Điện lực: <https://epu.edu.vn/chi-tiet-tin/bao-cao-cong-khai-nam-hoc-2022-2023-13445.html>

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của trường Đại học Điện lực: <http://tuyensinh.epu.edu.vn/>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của trường Đại học Điện lực: <http://tuyensinh.epu.edu.vn/>

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học

1.1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam, hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương, tính đến thời điểm xét tuyển;

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định tại mục 1.5 Đề án này;

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trên cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh:

- Phương thức 1: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (Học bạ);

- Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT;

- Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG HN;

- Phương thức 4: Xét tuyển kết hợp;

- Phương thức 5: Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh dự kiến:

Tổ hợp xét tuyển (được áp dụng cho 19 ngành đào tạo):

- Tổ hợp A00: Toán, Vật lý, Hóa học;

- Tổ hợp A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh;

- Tổ hợp D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh;

- Tổ hợp D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh.

STT	Mã ngành	Ngành đào tạo	Tổng chỉ tiêu (dự kiến)	Chỉ tiêu theo phương thức (dự kiến)			
				Phương thức 1	Phương thức 2	Phương thức 3	Phương thức 4
Lĩnh vực: Công nghệ kỹ thuật							
1	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	100	35	55	5	5
2	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	150	50	80	5	15
3	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	100	35	55	5	5
4	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	280	100	150	5	25

STT	Mã ngành	Ngành đào tạo	Tổng chỉ tiêu (dự kiến)	Chỉ tiêu theo phương thức (dự kiến)			
				Phương thức 1	Phương thức 2	Phương thức 3	Phương thức 4
5	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	550	190	300	5	55
6	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	285	100	155	5	25
7	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	60	20	30	5	5
8	7510403	Công nghệ kỹ thuật năng lượng	80	30	40	5	5
9	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	200	70	110	5	15
10	7510601	Quản lý công nghiệp	60	20	30	5	5
11	7510602	Quản lý năng lượng	60	20	30	5	5
Lĩnh vực: Kinh doanh và quản lý							
12	7340101	Quản trị kinh doanh	250	90	140	5	15
13	7340201	Tài chính - Ngân hàng	140	50	70	5	15
14	7340122	Thương mại điện tử	100	35	55	5	5
15	7340301	Kế toán	200	70	110	5	15
16	7340302	Kiểm toán	60	20	30	5	5
Lĩnh vực: Máy tính và công nghệ thông tin							
17	7480201	Công nghệ thông tin	480	160	260	5	55
Lĩnh vực: Kỹ thuật							
18	7520115	Kỹ thuật nhiệt	130	50	70	5	5
Lĩnh vực: Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân							
19	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	90	30	50	5	5
Tổng chỉ tiêu			3375	1175	1820	95	285

1.5. Ngưỡng đầu vào

1.5.1. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào:

- Đối với phương thức xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT 2023: ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào sẽ được Nhà trường công bố sau khi có kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT.

- Đối với phương thức xét tuyển bằng kết quả học tập THPT: dựa trên tổ hợp các môn học ở THPT tương ứng với tổ hợp xét tuyển cho từng ngành tại Mục 1.4; thí sinh có điểm xét tuyển (ĐXT) trong tổ hợp xét tuyển không thấp hơn 18 điểm theo thang điểm 30.

- Đối với phương thức xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQG HN): Thí sinh có điểm đánh giá năng lực (ĐGNL) năm 2023 của Đại học Quốc gia Hà Nội đạt từ 80/150 điểm trở lên.

- Đối với phương thức xét tuyển kết hợp:

Nhóm 1: Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế kết hợp với kết quả học tập (học bạ) 02 môn còn lại trong tổ hợp xét tuyển: dựa trên tổ hợp các môn học ở THPT

tương ứng với tổ hợp xét tuyển cho từng ngành tại Mục 1.4; Thí sinh thỏa mãn cùng lúc 02 điều kiện sau đây:

(1) Có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn 02 năm tính đến ngày 20/7/2023 đạt IELTS ≥ 5.0 hoặc TOEFL iBT ≥ 35 ;

(2) Thí sinh có điểm xét tuyển (ĐXT) trong tổ hợp xét tuyển không thấp hơn 18 điểm theo thang điểm 30.

Nhóm 2: Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế kết hợp với điểm 02 môn thi tốt nghiệp THPT còn lại trong tổ hợp xét tuyển: dựa trên tổ hợp các môn học ở THPT tương ứng với tổ hợp xét tuyển cho từng ngành tại Mục 1.4; Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn 02 năm tính đến ngày 20/7/2023 đạt IELTS ≥ 5.0 hoặc TOEFL iBT ≥ 35 và có điểm thi 02 môn tốt nghiệp THPT năm 2023 còn lại trong tổ hợp xét tuyển.

Bảng điểm quy đổi các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế

IELTS	TOEFL iBT	Điểm quy đổi tương đương
5.0	35 – 45	8.5
5.5	46 – 59	9
6.0	60 – 78	9.5
6.5 – 9.0	79 – 120	10

1.5.2. Điều kiện nhận hồ sơ xét tuyển:

- Người có bằng tốt nghiệp THPT (giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương đối với thí sinh tốt nghiệp từ năm 2022 trở về trước; có giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời đối với thí sinh tốt nghiệp THPT (giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) năm 2023;

- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng theo quy định của Trường Đại học Điện lực tại mục 1.5.1.

1.6. Nguyên tắc xét tuyển chung

- Thí sinh đăng ký xét tuyển theo ngành đào tạo/mã ngành;
- Điểm trúng tuyển xác định theo ngành đào tạo/mã ngành;
- Không có sự chênh lệch điểm giữa các tổ hợp xét tuyển;
- Xét tuyển theo mức độ ưu tiên từ cao xuống thấp trong các nguyện vọng đã đăng ký. Nếu đã trúng tuyển nguyện vọng có ưu tiên cao hơn, thí sinh sẽ không được xét các nguyện vọng có mức độ ưu tiên tiếp theo;
- Xét tuyển từ cao xuống thấp theo tổng điểm xét tuyển của thí sinh;
- Trường không áp dụng thêm tiêu chí phụ trong xét tuyển ngoài các quy định trong quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT;
- Nếu xét tuyển theo từng phương thức xét tuyển chưa đủ chỉ tiêu thì số chỉ tiêu còn lại được chuyển sang xét tuyển theo các phương thức xét tuyển khác;
- Điểm xét tuyển theo thang điểm 30 và làm tròn đến hai chữ số thập phân;
- Từ năm 2023, thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT và một năm kế tiếp;
- Từ năm 2023, điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công

thức sau: $\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên theo quy định}$.

- Thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nhập học và nhập học trong thời gian quy định theo thông báo của Trường. Quá thời hạn này, thí sinh không xác nhận nhập học và nhập học được xem như từ chối nhập học tại Trường.

1.7. Tổ chức xét tuyển

1.7.1. Phương thức 1: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT của thí sinh (học bạ THPT)

a. Thời gian nhận hồ sơ:

- Đợt 1: từ 01/03/2023 đến 20/06/2023;
- Đợt bổ sung (nếu có): Trường sẽ thông báo sau khi có kết quả xét tuyển đợt 1.

b. Cách thức nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển:

- Hồ sơ xét tuyển gồm: Phiếu đăng ký xét tuyển phương thức học bạ; Bản công chứng học bạ hoặc bảng điểm có xác nhận của trường THPT đến hết học kỳ 1 lớp 12; Bản công chứng Chứng minh nhân dân hoặc Căn cước công dân của thí sinh; Lệ phí xét tuyển 100.000đ/thí sinh. (Thí sinh tải mẫu phiếu đăng ký xét tuyển tại cổng thông tin tuyển sinh của Trường: <https://tuyensinh.epu.edu.vn/>).

- Hồ sơ nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến bộ phận tuyển sinh, phòng Đào tạo của Trường.

c. Các điều kiện xét tuyển: Thí sinh có điểm xét tuyển (ĐXT) trong tổ hợp xét tuyển không thấp hơn 18 điểm theo thang điểm 30.

Cách tính điểm: Xét kết quả học tập các môn thuộc các tổ hợp xét tuyển (theo ngành) của năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12.

$$\text{ĐXT} = (\text{ĐTB Môn 1} + \text{ĐTB Môn 2} + \text{ĐTB Môn 3}) + \text{ĐUT (nếu có)}$$

$$\text{ĐTB Môn 1} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 Môn 1} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 Môn 1} + \text{ĐTB kỳ 1 lớp 12 Môn 1})/3;$$

$$\text{ĐTB Môn 2} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 Môn 2} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 Môn 2} + \text{ĐTB kỳ 1 lớp 12 Môn 2})/3;$$

$$\text{ĐTB Môn 3} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 Môn 3} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 Môn 3} + \text{ĐTB kỳ 1 lớp 12 Môn 3})/3;$$

(ĐXT: Điểm xét tuyển; ĐTB: Điểm trung bình; ĐUT: Điểm ưu tiên)

(Đối tượng ưu tiên và khu vực ưu tiên áp dụng theo quy chế tuyển sinh Đại học năm 2023 của Bộ GD&ĐT; Các thí sinh đã tốt nghiệp từ năm 2021 trở về trước không được cộng điểm ưu tiên)

d. Thông báo kết quả: Nhà trường sẽ thông báo danh sách thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển (trừ điều kiện tốt nghiệp THPT) theo phương thức xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT (Học bạ) dự kiến vào đầu tháng 7/2023. Các thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển sẽ tiếp tục thực hiện các bước đăng ký nguyện vọng trên hệ thống đăng ký của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo hướng dẫn của Trường.

1.7.2. Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên kết quả của thí sinh trong kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023 do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức

a. Thời gian nhận hồ sơ: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Điện lực.

- Đợt 1: Đăng ký nguyện vọng trên hệ thống đăng ký xét tuyển của Bộ Giáo dục và Đào tạo (theo quy chế tuyển sinh hiện hành);

- Đợt bổ sung (nếu có): Trường sẽ thông báo sau khi có kết quả xét tuyển đợt 1.

b. Cách thức nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển: thực hiện các bước đăng ký nguyện vọng trên hệ thống đăng ký của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

c. Các điều kiện xét tuyển: Thí sinh đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo ngành xét tuyển của Trường năm 2023.

**ĐXT = Tổng điểm thi 3 môn tốt nghiệp THPT theo tổ hợp
các môn xét tuyển + ĐUT**

(Đối tượng ưu tiên và khu vực ưu tiên áp dụng theo quy chế tuyển sinh Đại học năm 2023 của Bộ GD&ĐT; Các thí sinh đã tốt nghiệp từ năm 2021 trở về trước không được cộng điểm ưu tiên)

d. Thông báo kết quả: Nhà trường sẽ thông báo danh sách thí sinh trúng tuyển trên Cổng thông tin tuyển sinh của trường: www.tuyensinh.epu.edu.vn

1.7.3. Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQG HN)

a. Thời gian nhận hồ sơ:

- **Đợt 1:** từ 01/03/2023 đến 20/06/2023;

- **Đợt bổ sung (nếu có):** Trường sẽ thông báo sau khi có kết quả xét tuyển đợt 1

b. Cách thức nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển:

- Hồ sơ xét tuyển gồm: Phiếu đăng ký xét tuyển phương thức ĐGNL; Bản công chứng kết quả bài thi ĐGNL của ĐHQG HN năm 2023; Bản công chứng Chứng minh nhân dân hoặc Căn cước công dân của thí sinh; Lệ phí xét tuyển 100.000đ/thí sinh. (Thí sinh tải mẫu phiếu đăng ký xét tuyển tại cổng thông tin tuyển sinh của Trường: <https://tuyensinh.epu.edu.vn/>).

- Hồ sơ nộp trực tiếp tại bộ phận tuyển sinh của Trường hoặc qua đường bưu điện.

c. Các điều kiện xét tuyển: Thí sinh có điểm đánh giá năng lực (ĐGNL) năm 2023 của Đại học Quốc gia Hà Nội đạt từ 80/150 điểm trở lên. Điểm xét tuyển (ĐXT) được quy về thang điểm 30 như sau:

ĐXT = Điểm ĐGNL * 30/150 + ĐUT

(Đối tượng ưu tiên và khu vực ưu tiên áp dụng theo quy chế tuyển sinh Đại học năm 2023 của Bộ GD&ĐT; Các thí sinh đã tốt nghiệp từ năm 2021 trở về trước không được cộng điểm ưu tiên)

d. Thông báo kết quả: Nhà trường sẽ thông báo danh sách thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển (trừ điều kiện tốt nghiệp THPT) theo phương thức xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQG HN) năm dự kiến vào đầu tháng 7/2023. Các thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển sẽ tiếp tục thực hiện các bước đăng ký nguyện vọng trên hệ thống đăng ký của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo hướng dẫn của Trường.

1.7.4. Phương thức 4: Xét tuyển kết hợp

Nhóm 1: Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế kết hợp với kết quả học tập (học bạ) 02 môn còn lại trong tổ hợp xét tuyển

a. Thời gian nhận hồ sơ:

- Đợt 1: từ 01/03/2023 đến 20/06/2023;
- Đợt bổ sung (nếu có): Trường sẽ thông báo sau khi có kết quả xét tuyển đợt 1.

b. Cách thức nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển:

- Hồ sơ xét tuyển gồm: Phiếu đăng ký xét tuyển phương thức kết hợp; Bản công chứng học bạ hoặc bảng điểm có xác nhận của trường THPT đến hết học kỳ 1 lớp 12; Bản công chứng Chứng minh nhân dân hoặc Căn cước công dân của thí sinh; Bản công chứng chứng chỉ tiếng Anh quốc tế; Lệ phí xét tuyển 100.000đ/thí sinh. (Thí sinh tải mẫu phiếu đăng ký xét tuyển tại cổng thông tin tuyển sinh của Trường: <https://tuyensinh.epu.edu.vn/>).

- Hồ sơ nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến bộ phận tuyển sinh, phòng Đào tạo của Trường.

c. Các điều kiện xét tuyển: Thí sinh thỏa mãn cùng lúc 02 điều kiện sau đây:

(1) Có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn 02 năm tính đến ngày 20/7/2023 đạt IELTS ≥ 5.0 hoặc TOEFL iBT ≥ 35 ;

(2) Thí sinh có điểm xét tuyển (ĐXT) trong tổ hợp xét tuyển không thấp hơn 18 điểm theo thang điểm 30.

Cách tính điểm:

ĐXT = Điểm quy đổi CCTAQT + ĐTB Môn 2 + ĐTB Môn 3 + ĐUT (nếu có)

Điểm quy đổi CCTAQT: Tra theo bảng điểm quy đổi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế

$\text{ĐTB Môn 2} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 Môn 2} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 Môn 2} + \text{ĐTB kỳ 1 lớp 12 Môn 2})/3$;

$\text{ĐTB Môn 3} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 Môn 3} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 Môn 3} + \text{ĐTB kỳ 1 lớp 12 Môn 3})/3$;

(ĐXT: Điểm xét tuyển; ĐTB: Điểm trung bình; ĐUT: Điểm ưu tiên)

(Đối tượng ưu tiên và khu vực ưu tiên áp dụng theo quy chế tuyển sinh Đại học năm 2023 của Bộ GD&ĐT; Các thí sinh đã tốt nghiệp từ năm 2021 trở về trước không được cộng điểm ưu tiên)

d. Thông báo kết quả: Nhà trường sẽ thông báo danh sách thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển (trừ điều kiện tốt nghiệp THPT) theo phương thức xét tuyển kết hợp dự kiến vào đầu tháng 7/2023. Các thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển sẽ tiếp tục thực hiện các bước đăng ký nguyện vọng trên hệ thống đăng ký của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo hướng dẫn của Trường.

Bảng điểm quy đổi các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế

IELTS	TOEFL iBT	Điểm quy đổi tương đương
5.0	35 – 45	8.5
5.5	46 – 59	9.0
6.0	60 – 78	9.5
6.5 – 9.0	79 – 120	10

Nhóm 2: Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế kết hợp với điểm 02 môn thi tốt nghiệp THPT còn lại trong tổ hợp xét tuyển

a. Thời gian nhận hồ sơ: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của

Trường Đại học Điện lực.

- Đợt 1: Đăng ký nguyện vọng trên hệ thống đăng ký xét tuyển của Bộ Giáo dục và Đào tạo (theo quy chế tuyển sinh hiện hành);

- Đợt bổ sung (nếu có): Trường sẽ thông báo sau khi có kết quả xét tuyển đợt 1.

b. *Các điều kiện xét tuyển:* Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn 02 năm tính đến ngày 20/7/2023 đạt IELTS ≥ 5.0 hoặc TOEFL iBT ≥ 35 và có điểm thi 02 môn tốt nghiệp THPT năm 2023 còn lại trong tổ hợp xét tuyển.

Cách tính điểm:

ĐXT = Điểm quy đổi CCTAQT + Điểm môn 2 + Điểm môn 3 + ĐUT (nếu có)

Điểm quy đổi CCTAQT: Tra theo bảng điểm quy đổi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế

(ĐXT: Điểm xét tuyển; ĐUT: Điểm ưu tiên)

(Đối tượng ưu tiên và khu vực ưu tiên áp dụng theo quy chế tuyển sinh Đại học năm 2023 của Bộ GD&ĐT; Các thí sinh đã tốt nghiệp từ năm 2021 trở về trước không được cộng điểm ưu tiên)

c. *Thông báo kết quả:* Nhà trường sẽ thông báo danh sách thí sinh trúng tuyển trên Cổng thông tin tuyển sinh của trường: www.tuyensinh.epu.edu.vn

1.7.5. Phương thức 5: Xét tuyển thẳng

Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thực hiện theo Điều 8 của Quy chế tuyển sinh ban hành theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.8. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy: từ 420.000 đồng – 592.000 đồng/tín chỉ.

1.9. Tài chính

1.9.1. Tổng nguồn thu hợp pháp ước tính theo năm 2022 của trường: 277 tỷ đồng.

1.9.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 15.1 triệu đồng/sv/năm.

III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm:

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử: <http://tuyensinh.epu.edu.vn/danh-sach-tin/vua-hoc-vua-lam-2323-1.html>

1. Đối tượng tuyển sinh

- Người đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;
- Người đã tốt nghiệp trung cấp hoặc trung cấp nghề;
- Người đã tốt nghiệp cao đẳng hoặc cao đẳng nghề;
- Người đã tốt nghiệp đại học.

2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trên phạm vi cả nước.

3. Phương thức tuyển sinh

Phương thức 1: Xét tuyển dựa vào điểm trung bình chung 3 năm học trong học bạ đối với người đã tốt nghiệp THPT (đào tạo văn bằng đại học thứ nhất).

Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào điểm trung bình chung học tập trong bảng điểm toàn khóa học đối với người đã tốt nghiệp trung cấp, trung cấp nghề hoặc đã tốt nghiệp cao đẳng, cao đẳng nghề (đào tạo liên thông từ trung cấp, cao đẳng lên đại học).

Phương thức 3: Xét tuyển dựa vào điểm trung bình chung học tập trong bảng điểm toàn khóa học đối với người đã tốt nghiệp đại học (đào tạo đại học văn bằng 2).

4. Chỉ tiêu tuyển sinh dự kiến:

(Theo Khoản 1 Điều 9 sửa đổi, bổ sung của Thông tư số 10/2023/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 04 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;)

STT	Lĩnh vực đào tạo	Chỉ tiêu (30% CQ)
1	Công nghệ kỹ thuật	577
2	Kinh doanh và quản lý	225
3	Máy tính và công nghệ thông tin	144
4	Kỹ thuật	39
5	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	27
Tổng cộng		1012

5. Ngưỡng đầu vào

Phương thức 1: Có điểm trung bình chung 3 năm học tập trong học bạ đạt từ 5.0 trở lên theo thang điểm 10;

Phương thức 2: Có điểm trung bình chung học tập trong bảng điểm toàn khóa học đạt từ 5.0 trở lên theo thang điểm 10, đạt từ 2.0 trở lên theo thang điểm 4;

Phương thức 3: Có điểm trung bình chung học tập trong bảng điểm toàn khóa học đạt từ 5.0 trở lên theo thang điểm 10, đạt từ 2.0 trở lên theo thang điểm 4;

6. Chính sách ưu tiên: Theo quy định hiện hành.

7. Lệ phí xét tuyển: 300.000đ/1hs.

8. Học phí: Theo quy định hiện hành. 

Cán bộ kê khai:

- ĐHCQ: TS. Trịnh Văn Toàn
Trưởng phòng Đào tạo
- ĐHVHL: TS. Phạm Văn Hải
Giám đốc Trung tâm đào tạo thường xuyên

Hà Nội, ngày 03 tháng 7 năm 2023

**TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
CHỦ TỊCH**




**Q. HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. ĐÌNH VĂN CHÂU**

Mẫu số 03: Báo cáo các điều kiện đảm bảo chất lượng*(Ban hành kèm Quyết định số 996/QĐ-ĐHDL ngày 03 tháng 7 năm 2023)***CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG****1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2022 (Người học)**

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC			289
1	Tiến sĩ			33
1.1	Tiến sĩ chính quy			33
1.1.1	Kinh doanh và quản lý			8
1.1.1.1	Quản trị kinh doanh	9340101	Kinh doanh và quản lý	8
1.1.2	Máy tính và công nghệ thông tin			4
1.1.2.1	Công nghệ thông tin	9480201	Máy tính và công nghệ thông tin	4
1.1.3	Công nghệ kỹ thuật			9
1.1.3.1	Quản lý Năng lượng	9510602	Công nghệ kỹ thuật	9
1.1.4	Kỹ thuật			12
1.1.4.1	Kỹ thuật năng lượng	9520135	Kỹ thuật	5
1.1.4.2	Kỹ thuật điện	9520201	Kỹ thuật	1
1.1.4.3	Kỹ thuật điện tử	9520203	Kỹ thuật	3
1.1.4.4	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	9520216	Kỹ thuật	3
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			
2	Thạc sĩ			256
2.1	Thạc sĩ chính quy			256
2.1.1	Kinh doanh và quản lý			71
2.1.1.1	Quản trị kinh doanh	8340101	Kinh doanh và quản lý	59
2.1.1.2	Tài chính - Ngân hàng	8340201	Kinh doanh và quản lý	12
2.1.2	Máy tính và công nghệ thông tin			9
2.1.2.1	Công nghệ thông tin	8480201	Máy tính và công nghệ thông tin	9
2.1.3	Công nghệ kỹ thuật			105
2.1.3.1	Quản lý công nghiệp	8510601	Công nghệ kỹ thuật	3
2.1.3.2	Quản lý năng lượng	8510602	Công nghệ kỹ thuật	102
2.1.4	Kỹ thuật			71
2.1.4.1	Kỹ thuật cơ khí	8520103	Kỹ thuật	3
2.1.4.2	Kỹ thuật năng lượng	8520135	Kỹ thuật	6
2.1.4.3	Kỹ thuật điện	8520201	Kỹ thuật	32
2.1.4.4	Kỹ thuật điện tử	8520203	Kỹ thuật	19
2.1.4.5	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	8520216	Kỹ thuật	11
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			
B	ĐẠI HỌC			14071
3	Đại học chính quy			14071
3.1	Chính quy			14071
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			2310

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.1.1.1	Máy tính và công nghệ thông tin			2310
3.1.1.1.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	2310
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			11761
3.1.2.1	Kinh doanh và quản lý			3468
3.1.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	1245
3.1.2.1.2	Thương mại điện tử	7340122	Kinh doanh và quản lý	384
3.1.2.1.3	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	584
3.1.2.1.4	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	1001
3.1.2.1.5	Kiểm toán	7340302	Kinh doanh và quản lý	254
3.1.2.2	Công nghệ kỹ thuật			7570
3.1.2.2.1	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	Công nghệ kỹ thuật	337
3.1.2.2.2	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	532
3.1.2.2.3	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật	604
3.1.2.2.4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	2051
3.1.2.2.5	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	Công nghệ kỹ thuật	907
3.1.2.2.6	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật	1891
3.1.2.2.7	Công nghệ kỹ thuật năng lượng	7510403	Công nghệ kỹ thuật	145
3.1.2.2.8	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật	62
3.1.2.2.9	Quản lý công nghiệp	7510601	Công nghệ kỹ thuật	270
3.1.2.2.10	Quản lý năng lượng	7510602	Công nghệ kỹ thuật	227
3.1.2.2.11	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Công nghệ kỹ thuật	544
3.1.2.3	Kỹ thuật			476
3.1.2.3.1	Kỹ thuật nhiệt	7520115	Kỹ thuật	476
3.1.2.4	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			247
3.1.2.4.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	247
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			
4	Đại học vừa làm vừa học			1364
4.1	Vừa làm vừa học			
4.1.1	Công nghệ kỹ thuật			
4.1.1.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	153
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			
4.2.1	Công nghệ kỹ thuật			
4.2.1.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	478
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			

Đuylu

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
4.3.1	Công nghệ kỹ thuật			
4.3.1.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	499
4.3.1.2	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102		11
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			
4.4.1	Công nghệ kỹ thuật			
4.4.1.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	207
4.4.1.2	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	Công nghệ kỹ thuật	16

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 9.9128
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 1.380
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy (m^2): Tổng diện tích sàn XD là: 71.239 m^2

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m^2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	227	21.724
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	12	3.932
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	13	2.100
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	106	10.578
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	0	0
1.5	Số phòng học đa phương tiện (bao gồm các phòng từ mục 1.1-1.5)	131	16.610
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	96	5.114
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	2	1.176
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	62	10.424
	Tổng (1+2+3):	291	33.324

2.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

STT	Tên phòng	Tên thiết bị chính	Lĩnh vực
PHÒNG THỰC HÀNH, THÍ NGHIỆM CƠ SỞ 2			
1	B101	P. Thực Hành Điện Tử Viễn Thông	Điện tử viễn thông
2	B102	P. Phòng Thí Nghiệm Khí Cụ Điện	Kỹ thuật điện
3	B103	P. Thí Nghiệm Máy Điện	Kỹ thuật điện

thực

STT	Tên phòng	Tên thiết bị chính	Lĩnh vực
4	B104	P. Thí Nghiệm Máy Điện	Kỹ thuật điện
5	B105	P. Thí Nghiệm Role	Kỹ thuật điện
6	B106	P. Thí Nghiệm Role	Kỹ thuật điện
7	B107	P. Thí Nghiệm Cao Áp	Kỹ thuật điện
8	B108	P. Thí Nghiệm Cao Áp	Kỹ thuật điện
9	B109	P. Lý Thuyết Mạch	Kỹ thuật điện
10	B201	P. Thực Hành Điện Tử Viễn Thông	Điện tử viễn thông
11	B202	P. Thực Hành Điện Tử Viễn Thông	Điện tử viễn thông
12	B203	P. Thiết Bị Y Tế	Điện tử viễn thông
13	B204	P. Thực Hành Vi Xử Lý	Điện tử viễn thông
14	B205	P. Thí Nghiệm Điện Tử	Điện tử viễn thông
15	B206	P. Thí Nghiệm Đo Lường	Điều khiển & Tự động hóa
16	B207	P. Thí Nghiệm Truyền Động Điện	Điều khiển & Tự động hóa
17	B208	P. Thực Hành PLC1	Điều khiển & Tự động hóa
18	B209	P. Thực Hành PLC2	Điều khiển & Tự động hóa
19	E 102	P. Thực Tập Sửa Chữa Bộ Dây Máy Điện 3 Pha	Kỹ thuật điện
20	E 103	P. Thực Tập Lắp Mạch Điện Nhị Thứ	Điều khiển & Tự động hóa
21	E 104	P. Thực Tập Điện Cơ Bản	Công nghệ kỹ thuật
22	E 105	P. Thực Tập Sửa Chữa Cáp Điện Lực	Kỹ thuật điện
23	E 106	P. Thực Tập Lắp Mạch Điện Trong Máy Công Cụ	Điều khiển&Tự động hóa
24	E 107	P. Thực Tập Thi Công Đường Dây	Kỹ thuật điện
25	E 108	P. Thực Tập Nguội Cơ Bản	Cơ khí & Động lực
26	E 109	P. Bảo Dưỡng Hệ Thống Điện	Kỹ thuật điện
27	G101	P. Thực Tập Tháo Lắp Thiết Bị Điện	Kỹ thuật điện
28	G 102	P. Thực Tập Tháo Lắp Thiết Bị Điện	Kỹ thuật điện
29	G 103	Phòng Học Lý Thuyết	Công nghệ kỹ thuật

duy

STT	Tên phòng	Tên thiết bị chính	Lĩnh vực
30	G 104	P. Thực Tập Lắp Đặt Trạm Biến Áp Phân Phối	Kỹ thuật điện
31	G 105	P. Thực Tập Lắp Đặt Trạm Biến Áp Phân Phối	Kỹ thuật điện
32	G 106	P. Thực Tập Vận Hành Máy Công Cụ	Cơ khí & Động lực
33	G 107	P. Thực Tập Cơ Nhiệt	Công nghệ Năng lượng
34	G 108	P. Thực Tập Hàn Cơ Bản	Cơ khí & Động lực
35	X101	P. Thực Tập Hiệu chỉnh Công Tơ	Kỹ thuật điện
36	X103	P. Thí Nghiệm Cơ Học Chất Lỏng	Công nghệ Năng lượng
37	X202	P. Thực Tập Điện Cơ Bản	Công nghệ kỹ thuật
38	X203	P. Thực Tập Sửa Chữa Bộ Dây Máy Điện 3 Pha	Kỹ thuật điện
39	X204	P. Thực Tập Lắp Mạch Điện Nhị Thứ	Điều khiển & Tự động hóa
40	I102	P. Điều Khiển Trung Tâm (Bãi Thực Tập Ngoài Trời)	Kỹ thuật điện
41	K101	P. Thực Hành Khoa Xây Dựng	Kỹ thuật Xây dựng
42	K102	P. Thực Hành Khoa CK&DL	Cơ khí & Động lực
43	NHÀ N	P. Thực Hành Sửa Chữa Ô Tô Khoa CK&DL	Cơ khí & Động lực
PHÒNG THỰC HÀNH, THÍ NGHIỆM CƠ SỞ 1			
44	A102	P. Máy Tính	Công nghệ thông tin
45	A104	P. Máy Tính	Công nghệ thông tin
46	A105	P. Máy Tính	Công nghệ thông tin
47	A106	P. Máy Tính	Công nghệ thông tin
48	A107	P. Thực Hành Mạng	Công nghệ thông tin
49	AB101	P. Máy Tính	Công nghệ thông tin
50	E805	P. Thí Nghiệm, Thực Hành Cơ Điện Tử	Cơ khí & Động lực
51	E703	P. Thí Nghiệm Kết Nối Lưới Nguồn Phân Tán	Kỹ thuật điện
52	E704	P. Điện Công Nghiệp & Dân Dụng	Điện CN & DD
53	E707	P. Thực Tập Vi Xử Lý Trong ĐLĐK & Thực Tập Điện Tử Công Nghiệp	Điều khiển & Tự động hóa
54	E804	P. Thí Nghiệm PLC	Điều khiển & Tự động hóa

Nguyễn

2.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, đồ án, luận văn, luận án, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

STT	Nhóm lĩnh vực đào tạo	Số lượng cuốn	Số lượng đầu học liệu
1	Kinh doanh và quản lý	20.070	6412
2	Công nghệ kỹ thuật	10.126	866
3	Kỹ thuật	40.598	9577
4	Máy tính và công nghệ thông tin	12.610	2960
5	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	524	193

Handwritten signature

3. Danh sách giảng viên

3.1 Danh sách giảng viên toàn thời gian

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành tham gia giảng dạy
1	Vũ Văn Định		Tiến sĩ	Cơ sở toán học cho tin học	Công nghệ thông tin
2	Nguyễn Thị Thủy		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kế toán
3	Đinh Văn Tuấn		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
4	Vương Văn Thành	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Địa kỹ thuật xây dựng	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
5	Nguyễn Thành Sơn		Tiến sĩ	Khoa học môi trường	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
6	Trần Thị Minh Thu		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
7	Kiều Thị Thanh Hoa		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
8	Trần Thanh Tuấn		Tiến sĩ	Kinh tế học	Tài chính - Ngân hàng
9	Dương Văn Hùng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kiểm toán
10	Trịnh Tùng		Thạc sĩ	Toán học	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
11	Trần Văn Phú	Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật nhiệt	Kỹ thuật nhiệt
12	Đỗ Thị Hiệp		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
13	Nguyễn Kim Trọng		Thạc sĩ	Huấn luyện thể thao	Thương mại điện tử
14	Trần Thị Kim Thanh		Thạc sĩ	Kỹ thuật công nghiệp	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
15	Trần Bách	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
16	Trần Sơn Hà		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ thông tin
17	Đặng Văn Hưng		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
18	Nguyễn Thị Kim Duyên		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản lý công nghiệp
19	Đàm Xuân Đông		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
20	Ngô Thị Thúy Ngân		Thạc sĩ	Kinh tế học	Kiểm toán
21	Đào Duy Cầu		Tiến sĩ	Kinh tế học	Quản trị kinh doanh
22	Phùng Anh Xuân		Thạc sĩ	Kỹ thuật nhiệt	Kỹ thuật nhiệt
23	Nguyễn Tấn Thịnh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh

quy

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành tham gia giảng dạy
24	Nguyễn Mậu Cường		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
25	Hoàng Thị Khánh Huyền		Đại học	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	Công nghệ thông tin
26	Lê Văn Luân		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
27	Nguyễn Hải Quang		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
28	Chu Hữu Đạt		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
29	Trần Độ		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
30	Trần Văn Giang		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
31	Trương Huy Hoàng		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	Quản lý công nghiệp
32	Phạm Đức Hồng		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
33	Nguyễn Thị Phương Dung		Thạc sĩ	Giáo dục học	Kế toán
34	Vũ Đức Minh		Thạc sĩ	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	Công nghệ thông tin
35	Nguyễn Tuấn Anh		Thạc sĩ	Giáo dục Thể chất	Quản trị kinh doanh
36	Đinh Thị Bé		Thạc sĩ	Su phạm Tiếng Anh	Quản trị kinh doanh
37	Đàm Văn Khanh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
38	Trần Trọng Nghĩa		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
39	Nguyễn Văn Đoàn		Tiến sĩ	Toán ứng dụng	Công nghệ thông tin
40	Trần Thị Nhân		Thạc sĩ	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	Công nghệ kỹ thuật môi trường
41	Lê Trí Thành	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
42	Quách Hùng		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
43	Đặng Quốc Hương		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
44	Lê Thị Bích Hằng		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	Tài chính - Ngân hàng
45	Cao Thị Phương Thủy		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kiểm toán
46	Đào Xuân Sang		Thạc sĩ	Quản lý thể dục thể thao	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
47	Ngô Thành Nam		Tiến sĩ	Kinh tế học	Thương mại điện tử

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành tham gia giảng dạy
48	Ngô Thị Hiên		Thạc sĩ	Kinh tế học	Kiểm toán
49	Nguyễn Thị Thu Hằng		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học	Quản trị kinh doanh
50	Mai Hoàng Công Minh		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
51	Phạm Đình Thành		Tiến sĩ	Kinh tế học	Kế toán
52	Đỗ Thu Nga		Tiến sĩ	Khoa học môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường
53	Nguyễn Tăng Cường	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
54	Nguyễn Hồng Lĩnh		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
55	Bùi Châu Giang		Đại học	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	Công nghệ thông tin
56	Nguyễn Ngọc Trung		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
57	Trần Trọng Thắng		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
58	Vũ Minh Pháp		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
59	Phạm Tiến Bình		Tiến sĩ	Kinh tế học	Quản trị kinh doanh
60	Nguyễn Thế Long		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Công nghệ kỹ thuật môi trường
61	Nguyễn Thị Ngọc Tú		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
62	Nguyễn Ngọc Thía		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
63	Lê Thị Thúy		Tiến sĩ	Toán học	Tài chính - Ngân hàng
64	Ngô Thị Ngọc Anh		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
65	Phạm Ngọc Khôi		Tiến sĩ	Toán ứng dụng	Công nghệ thông tin
66	Trần Trung		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
67	Đặng Thu Huyền		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
68	Nguyễn Văn Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế học	Kế toán
69	Ngô Trần Anh		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
70	Vũ Đức Nghĩa		Tiến sĩ	Kinh tế học	Công nghệ thông tin
71	Phan Duy Hùng		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Thương mại điện tử

đầy đủ

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành tham gia giảng dạy
72	Hoàng Thị Thùy Trang		Thạc sĩ	Giáo dục Thể chất	Tài chính - Ngân hàng
73	Đỗ Thị Loan		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Quản lý năng lượng
74	Phạm Thị Ngọc Lý		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật năng lượng
75	Trần Thanh Hoài		Thạc sĩ	Giáo dục Thể chất	Quản trị kinh doanh
76	Lê Thượng Hiền		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
77	Trương Quốc Chí		Thạc sĩ	Quản lý thể dục thể thao	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
78	Đinh Văn Phong	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
79	Nguyễn Thị Hồng Yên		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
80	Nguyễn Ngọc Khoát		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
81	Phạm Thị Thanh Đàm		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
82	Trần Kỳ		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
83	Nguyễn Hưng Nguyên		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Kỹ thuật nhiệt
84	Nguyễn Thu Hà		Tiến sĩ	Toán học	Kế toán
85	Phan Thị Thu Hà	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế học	Quản trị kinh doanh
86	Đỗ Đức Hạnh		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
87	Lại Đắc Kiên		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
88	Trần Văn Thắng		Tiến sĩ	Toán học	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
89	Phạm Anh Tuấn		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
90	Trần Vệ Quốc	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Cơ học	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
91	Nguyễn Thúy Ninh		Thạc sĩ	Quản lý năng lượng	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
92	Hồ Mạnh Cường		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
93	Nguyễn Thị Phương Mai		Thạc sĩ	Triết học	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành tham gia giảng dạy
94	Tạ Tuấn Hữu		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
95	Mai Đức Thuận		Thạc sĩ	Kỹ thuật nhiệt	Công nghệ kỹ thuật năng lượng
96	Phạm Văn Nghệ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế học	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
97	Võ Minh Chính	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
98	Đoàn Nam Chung		Tiến sĩ	Triết học	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
99	Phạm Thị Thu Hương		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
100	Lê Thành Doanh		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
101	Đặng Đình Lâm		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
102	Phạm Duy Tân		Tiến sĩ	Kỹ thuật năng lượng	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
103	Tiêu Xuân Hoàng		Thạc sĩ	Kỹ thuật năng lượng	Quản lý năng lượng
104	Ngô Hữu Hà		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Quản trị kinh doanh
105	Vũ Đình Ngọ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa môi trường	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
106	Nguyễn Văn Duy		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
107	Lê Hà An		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ điện tử	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
108	Thắm Đức Phương		Tiến sĩ	Kỹ thuật viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
109	Trần Tùng		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
110	Đinh Thị Lan		Thạc sĩ	Kế toán	Kiểm toán
111	Đặng Lương Thái Duy		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	Kế toán
112	Lưu Văn Tuấn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
113	Phan Hoàng Yến		Thạc sĩ	Sư phạm Hóa học	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
114	Ngô Trọng Tuấn		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
115	Đào Phương Nam		Đại học	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	Công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành tham gia giảng dạy
116	Đào Nam Anh		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
117	Đặng Quang Minh		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
118	Trần Thanh Sơn		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
119	Đoàn Thị Lệ Huyền		Thạc sĩ	Triết học	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
120	Vũ Ngọc Minh		Đại học	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	Công nghệ thông tin
121	Phạm Đức Trung		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
122	Lê Khắc Lâm		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
123	Bùi Thị Minh		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	Quản trị kinh doanh
124	Vũ Văn Vạn		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật năng lượng
125	Nguyễn Quỳnh Anh		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
126	Vũ Duy Thuận		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
127	Phạm Văn Huân		Tiến sĩ	Khoa học vật liệu	Kế toán
128	Đàm Khắc Nhân		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
129	Phạm Minh Hiếu		Đại học	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	Công nghệ thông tin
130	Nguyễn Thị Nguyệt Minh		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	Kế toán
131	Vũ Ngọc Châm		Thạc sĩ	Kỹ thuật viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
132	Hồ Thị Hằng		Thạc sĩ	Toán học	Công nghệ kỹ thuật môi trường
133	Phạm Quang Huy		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
134	Nguyễn Quang Huy		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
135	Lê Trọng Hiếu		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
136	Lâm Trần Phương Thủy		Tiến sĩ	Toán học	Kế toán

kyca

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành tham gia giảng dạy
137	Mai Thị Khuyên		Thạc sĩ	Sư phạm Ngữ văn	Quản trị kinh doanh
138	Lâm Thị Thu Hiền		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	Quản trị kinh doanh
139	Trần Xuân Giao		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán
140	Nguyễn Ngọc Hiền		Thạc sĩ	Kinh tế học	Thương mại điện tử
141	Trương Nam Hưng		Tiến sĩ	Kỹ thuật nhiệt	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
142	Lê Thái Bình		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
143	Nguyễn Trường Giang		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
144	Mai Văn Tuấn		Thạc sĩ	Vật lý kỹ thuật	Công nghệ thông tin
145	Nguyễn Công Hân		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật nhiệt
146	Mai Sỹ Thanh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản lý công nghiệp
147	Phạm Trường Thắng		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
148	Phuong Văn Cảnh		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
149	Bùi Xuân Kiên		Tiến sĩ	Vật lý kỹ thuật	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
150	Đinh Thị Thu Hiền		Tiến sĩ	Bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa lý	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
151	Trần Thu Huyền		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kế toán
152	Nguyễn Thị Thanh Mai		Thạc sĩ	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	Công nghệ thông tin
153	Chu Việt Thúc		Tiến sĩ	Địa kỹ thuật xây dựng	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
154	Hồ Anh Dũng		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
155	Nguyễn Thị Huyền Chi		Thạc sĩ	Triết học	Quản lý công nghiệp
156	Phạm Văn Hải		Tiến sĩ	Quản lý giáo dục	Quản trị kinh doanh
157	Vũ Văn Chất		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
158	Đoàn Thị Hương Giang		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành tham gia giảng dạy
159	Nguyễn Tuấn Anh		Tiến sĩ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
160	Hoàng Trọng Ngãi		Thạc sĩ	Kỹ thuật phần mềm	Công nghệ thông tin
161	Nguyễn Thị Bích Liên		Thạc sĩ	Su phạm Tiếng Anh	Kế toán
162	Lê Mạnh Hùng		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
163	Võ Quang Vinh		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
164	Ma Thị Thương Huyền		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
165	Lê Trần Thắng		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
166	Nguyễn Đức Nhân		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ thông tin
167	Nguyễn Thị Lê		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản lý công nghiệp
168	Trịnh Tuấn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Toán học	Công nghệ thông tin
169	Ngô Sỹ Đồng		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
170	Nguyễn Tiến Dũng		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
171	Nguyễn Hoàn		Thạc sĩ	Kiến trúc	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
172	Nguyễn Đạt Minh		Tiến sĩ	Kinh tế học	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
173	Trần Thị Thanh Phương		Tiến sĩ	Quản lý giáo dục	Quản trị kinh doanh
174	Nguyễn Thúy Nga		Tiến sĩ	Kỹ thuật năng lượng	Quản lý công nghiệp
175	Phạm Hải Trình		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
176	Nguyễn Trung Kiên		Tiến sĩ	Kỹ thuật viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
177	Vũ Bá Mỹ		Thạc sĩ	Quản lý thể dục thể thao	Công nghệ kỹ thuật năng lượng
178	Nguyễn Thị Như Vân		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản lý công nghiệp
179	Phạm Thị Thùy Linh		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá

Jaya

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành tham gia giảng dạy
180	Vương Thị Hồng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
181	Đỗ Xuân Nên		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
182	Nguyễn Đình Tuấn Phong		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản lý công nghiệp
183	Trịnh Văn Toàn		Tiến sĩ	Triết học	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
184	Vũ Quang Tuấn		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
185	Phan Thị Tuyết		Thạc sĩ	Toán học	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
186	Lê Thanh Toàn		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
187	Đỗ Quốc Đáng		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
188	Nguyễn Hùng Mạnh		Tiến sĩ	Kỹ thuật ô tô	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
189	Bùi Đức Chính	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Cơ học	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
190	Nguyễn Thanh Thủy		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
191	Lê Hoàn		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
192	Tô Ngọc Thiện		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
193	Nguyễn Hữu Đức	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật nhiệt
194	Nguyễn Tuấn Anh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Kỹ thuật nhiệt
195	Trần Văn Tuấn		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật năng lượng
196	Phạm Việt Bình		Tiến sĩ	Kinh tế học	Tài chính - Ngân hàng
197	Vũ Quốc Bình		Tiến sĩ	Kinh tế học	Kế toán
198	Lê Thị Hồng Hạnh		Tiến sĩ	Triết học	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
199	Trần Đình Long	Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
200	Lê Xuân Sanh		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
201	Nguyễn Trường Giang		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử

đưa

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành tham gia giảng dạy
202	Trần Quốc Tuấn	Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
203	Phan Bá	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
204	Trần Hoàng Hiệp		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
205	Nguyễn Long Giang	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
206	Lưu Thị Huệ		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
207	Cù Huy Thành	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
208	Ngô Duy Tân		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
209	Phùng Thị Thanh Mai		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
210	Nguyễn Xuân Phúc		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
211	Nguyễn Tiến Dũng		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Quản trị kinh doanh
212	Hoàng Thị Loan		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
213	Nguyễn Thế Hùng		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
214	Đỗ Xuân Tiến	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
215	Vũ Duy Linh		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
216	Nguyễn Minh Khoa	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Toán học	Công nghệ thông tin
217	Nguyễn Thị Kim Thanh		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kế toán
218	Ngô Thị Tuyết Thanh		Thạc sĩ	Luật	Quản trị kinh doanh
219	Nguyễn Thị Kim Oanh		Tiến sĩ	Vật lý kỹ thuật	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
220	Nguyễn Thị Hồng Vân		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	Kế toán
221	Vũ Thị Anh Thơ		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
222	Vũ Hoàng Long		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ thông tin
223	Trần Thị Thu Hương		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử

chữ

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành tham gia giảng dạy
224	Đào Thanh Tĩnh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ thông tin
225	Phạm Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
226	Bùi Nhất Giang		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kiểm toán
227	Cần Đức Điệp		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
228	Vũ Thị Huế		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc	Quản trị kinh doanh
229	Hoàng Xuân Nguyễn Mỹ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
230	Nguyễn Thị Hồng Khánh		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
231	Nguyễn Xuân Hòa		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
232	Hà Hải Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
233	Nguyễn Đình Tuấn		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
234	Nguyễn Văn Thiện		Đại học	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
235	Nguyễn Thị Vân Anh		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
236	Nguyễn Trung Hiếu		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ thông tin
237	Đào Thị Thảo		Tiến sĩ	Sư phạm Hóa học	Công nghệ kỹ thuật môi trường
238	Nguyễn Thu Hương		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
239	Trịnh Ngọc Tuấn		Tiến sĩ	Khoa học môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường
240	Nguyễn Quỳnh Anh		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Kế toán
241	Nguyễn Văn Đạt		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
242	Lê Thị Trang Linh		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
243	Cao Mạnh Cường		Thạc sĩ	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	Công nghệ thông tin
244	Ngô Thị Nhip		Thạc sĩ	Khoa học môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường

chữ

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành tham gia giảng dạy
245	Phạm Quang Mạnh		Thạc sĩ	Giáo dục học	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
246	Võ Huy Hoàn		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
247	Đỗ Đình Vĩnh		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
248	Phạm Duy Phong		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
249	Bùi Thị Bích Phương		Thạc sĩ	Toán học	Quản trị kinh doanh
250	Bạch Trung Quân		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
251	Nguyễn Trần Thanh Phương		Thạc sĩ	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
252	Nguyễn Anh Hoa		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
253	Phạm Ngọc Kiên		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình thuỷ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
254	Nguyễn Văn Nghiệp		Thạc sĩ	Kinh tế học	Tài chính - Ngân hàng
255	Phạm Quốc Huân		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kiểm toán
256	Nguyễn Thị Kim Chi		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kế toán
257	Vũ Thanh Hải		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Thương mại điện tử
258	Hoàng Vân Đông		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
259	Đinh Văn Thìn		Thạc sĩ	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	Công nghệ kỹ thuật môi trường
260	Nguyễn Ngọc Trung		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Thương mại điện tử
261	Nguyễn Thiện Hoàng		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
262	Ngô Thị Thơm		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
263	Lê Thị Minh Trang		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
264	Nguyễn Hồng Nhung		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành tham gia giảng dạy
265	Lê Hồng Thái	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế học	Tài chính - Ngân hàng
266	Phí Trọng Hùng		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
267	Vũ Thị Hồng Thư		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
268	Trần Hùng		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
269	Trần Thị Vân Anh		Tiến sĩ	Vật lý kỹ thuật	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
270	Đoàn Diễm Vương		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
271	Trần Hồng Nguyên		Tiến sĩ	Quản lý Năng lượng	Quản lý công nghiệp
272	Đàm Xuân Định		Thạc sĩ	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
273	Đặng Việt Hùng		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
274	Ngô Tuấn Kiệt		Tiến sĩ	Kỹ thuật năng lượng	Quản lý năng lượng
275	Nguyễn Khánh Tùng		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
276	Đặng Thành Trung		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
277	Lai Thị Vân Quyên		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
278	Đào Thùy Chi		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	Công nghệ kỹ thuật năng lượng
279	Phạm Ngọc Hùng		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
280	Nguyễn Thị Trang		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
281	Nguyễn Lê Cường		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
282	Phùng Thị Xuân Bình		Tiến sĩ	Sư phạm Hóa học	Công nghệ kỹ thuật môi trường
283	Mai Quỳnh Phương		Thạc sĩ	Kinh tế quốc tế	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
284	Nguyễn Quốc Uy		Tiến sĩ	Kỹ thuật nhiệt	Kỹ thuật nhiệt
285	Nguyễn Tố Tâm		Tiến sĩ	Kế toán	Kiểm toán

quyên

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành tham gia giảng dạy
286	Nguyễn Đức Thủy		Tiến sĩ	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
287	Nguyễn Đình Mẫn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
288	Phạm Mạnh Hải		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật năng lượng
289	Phan Thị Thanh Ngọc		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
290	Nguyễn Văn Quân		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
291	Đinh Quang Huy		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
292	Nguyễn Đăng Bộ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Thương mại điện tử
293	Nguyễn Sỹ Chương		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
294	Lê Anh Tuấn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản lý công nghiệp	Quản trị kinh doanh
295	Vũ Tuyết Chi		Thạc sĩ	Quản lý công nghiệp	Quản lý công nghiệp
296	Đinh Ngọc Quang		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
297	Vũ Thị Yên		Tiến sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
298	Đinh Văn Châu	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật hoá học	Công nghệ thông tin
299	Trần Khánh Duy		Thạc sĩ	Giáo dục học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
300	Nguyễn Văn Phú		Tiến sĩ	Toán giải tích	Quản lý công nghiệp
301	Nguyễn Tuấn Anh		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
302	Vũ Quốc Huy		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
303	Nguyễn Thị Linh		Thạc sĩ	Vật lý vô tuyến và điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
304	Trần Quốc Hoàn		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
305	Bùi Thị Tuyết		Thạc sĩ	Kế toán	Tài chính - Ngân hàng
306	Nguyễn Thị Thu		Tiến sĩ	Kinh tế học	Quản trị kinh doanh
307	Lê Thị Việt Anh		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Thương mại điện tử
308	Nguyễn Thế Hùng		Tiến sĩ	Kinh tế học	Quản trị kinh doanh

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành tham gia giảng dạy
309	Hoàng Thanh Tùng		Thạc sĩ	Kỹ thuật máy tính	Công nghệ thông tin
310	Nguyễn Văn Đức		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
311	Lê Thị Hòa	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kế toán	Kế toán
312	Trần Thị Quỳnh Chi		Thạc sĩ	Giáo dục học	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
313	Nguyễn Tùng Linh		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
314	Lê Thị Vân Anh		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
315	Nguyễn Anh Tuấn		Tiến sĩ	Quản lý Năng lượng	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
316	Vũ Thị Sinh		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	Kế toán
317	Nguyễn Duy Ngọc		Thạc sĩ	Giáo dục Thể chất	Tài chính - Ngân hàng
318	Kiều Tuấn Anh		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
319	Vũ Đình Dũng		Tiến sĩ	Kinh tế học	Thương mại điện tử
320	Khương Minh Phương		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản lý năng lượng
321	Chu Văn Tuấn		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
322	Trần Thế Trung		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
323	Đoàn Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	Công nghệ thông tin
324	Trần Vũ Kiên		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
325	Bạch Nhật Hồng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
326	Phạm Trí Nguyễn		Tiến sĩ	Toán học	Kế toán
327	Trần Mỹ Linh		Thạc sĩ	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	Công nghệ thông tin
328	Kiều Quế Anh		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
329	Huỳnh Lương Nghĩa	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
330	Nguyễn Thị Thu Hà		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	Quản lý năng lượng

duy

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành tham gia giảng dạy
331	Trần Thị Ngọc Lan		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Công nghệ thông tin
332	Phạm Thị Thu Thủy		Thạc sĩ	Luật	Quản trị kinh doanh
333	Lê Tuấn Anh		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
334	Nguyễn Duy Trung		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
335	Ngô Ngọc Thành		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ thông tin
336	Nguyễn Cảnh Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khai thác mỏ	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
337	Trần Văn Hải		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
338	Nguyễn Quang Vinh		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
339	Phạm Quang Vũ		Tiến sĩ	Kỹ thuật nhiệt	Kỹ thuật nhiệt
340	Đàm Khánh Linh		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Quản lý năng lượng
341	Đặng Trung Hiếu		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
342	Bùi Thị Duyên		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
343	Vũ Thị Thảo		Thạc sĩ	Kinh tế đầu tư	Tài chính - Ngân hàng
344	Lê Hồng Khanh		Thạc sĩ	Khác	Tài chính - Ngân hàng
345	Phạm Thúy Yến		Đại học	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	Công nghệ thông tin
346	Lê Thành Lương		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
347	Nguyễn Đình Chiến		Thạc sĩ	Vật lý chất rắn	Công nghệ kỹ thuật môi trường
348	Dương Trung Kiên		Tiến sĩ	Kinh tế học	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
349	Hà Quang Thụy	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Cơ sở toán học cho tin học	Công nghệ thông tin
350	Phan Thị Lan Hương		Thạc sĩ	Quản lý công nghiệp	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
351	Phạm Thị Thùy		Tiến sĩ	Triết học	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
352	Phạm Khánh Toàn		Tiến sĩ	Quản lý Năng lượng	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
353	Trần Khắc Hiệp	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật nhiệt

guy

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành tham gia giảng dạy
354	Nguyễn Văn Liễn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
355	Nguyễn Thế Phán	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế học	Tài chính - Ngân hàng
356	Bùi Đình Thanh		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
357	Phùng Thị Đoan		Tiến sĩ	Kinh tế học	Kế toán
358	Trần Thị Lâm		Thạc sĩ	Triết học	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
359	Nguyễn Thị Thắng		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	Công nghệ kỹ thuật năng lượng
360	Nguyễn Hoài Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
361	Nguyễn Khánh Hưng		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
362	Đỗ Thị Loan		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
363	Phí Thị Hằng		Tiến sĩ	Cơ kỹ thuật	Công nghệ kỹ thuật năng lượng
364	Nguyễn Việt Hà		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Kế toán
365	Phạm Thị Mai Quyên		Thạc sĩ	Kinh doanh thương mại	Thương mại điện tử
366	Nguyễn Việt Hưng		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
367	Lê Quốc Dũng		Thạc sĩ	Kỹ thuật viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
368	Hoàng Thị Kim Oanh		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	Quản trị kinh doanh
369	Trần Văn Thường		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
370	Nguyễn Đức Quang		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
371	Ngô Ánh Tuyết		Thạc sĩ	Quản lý năng lượng	Quản lý năng lượng
372	Phạm Văn Bạch Ngọc		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
373	Nguyễn Đăng Toàn		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật nhiệt
374	Đặng Tiến Trung		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành tham gia giảng dạy
375	Vũ Hoàng Giang		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
376	Nguyễn Đức Quang		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
377	Bùi Văn Bình		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
378	Nguyễn Trung Hạnh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
379	Đỗ Đức Cường		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
380	Nguyễn Phúc Huy		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
381	Phạm Xuân Khang		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
382	Cù Thị Sáng		Thạc sĩ	Quản lý thể dục thể thao	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
383	Hoàng Thị Phương Thảo		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông
384	Hoàng Thu Hà		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
385	Trần Anh Tùng		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
386	Lê Thị Kim Chung		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
387	Trịnh Lan Hương		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
388	Phạm Văn Định		Thạc sĩ	Giáo dục học	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
389	Nguyễn Hà Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
390	Đoàn Văn Ban	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
391	Nguyễn Thị Diệp		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
392	Ngô Văn Thanh		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
393	Vũ Đình Phụng	Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
394	Nguyễn Đức Quang		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán
395	Lê Thị Tùng Dương		Đại học	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	Công nghệ thông tin
396	Nguyễn Như Quân		Tiến sĩ	Toán học	Tài chính - Ngân hàng

guy

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành tham gia giảng dạy
397	Nguyễn Thị Thanh Tân		Tiến sĩ	Cơ sở toán học cho tin học	Công nghệ thông tin
398	Trương Thị Thu Hương		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
399	Lê Thị Mai Hương		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
400	Đỗ Hữu Chế		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản lý năng lượng
401	Nguyễn Văn Hiếu		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
402	Nguyễn Thị Việt Ngọc		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
403	Nguyễn Trung Hiếu		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
404	Đỗ Bá Thiệp		Thạc sĩ	Quản lý thể dục thể thao	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
405	Hoàng Văn Lực		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
406	Lê Văn Tuấn		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
407	Chu Đức Toàn		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
408	Nguyễn Quang Hoan	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
409	Đinh Thị Minh Tâm		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Tài chính - Ngân hàng
410	Lê Quỳnh Anh		Thạc sĩ	Kế toán	Kiểm toán
411	Nguyễn Bạch Nguyệt	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế học	Quản trị kinh doanh
412	Lê Chí Quỳnh		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
413	Nguyễn Tuấn Hoàn		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
414	Nguyễn Thị Cúc		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
415	Lê Thị Phú		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
416	Nguyễn Hoài Sơn		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
417	Bùi Khánh Linh		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành tham gia giảng dạy
418	Nguyễn Văn Nghiễn		Tiến sĩ	Kinh tế học	Kế toán
419	Nguyễn Xuân Sơn		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
420	Lê Bá Dũng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
421	Vũ Thị Thu Nga		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
422	Phạm Thúy An		Thạc sĩ	Quản lý công nghiệp	Quản lý công nghiệp
423	Doãn Thanh Bình		Tiến sĩ	Kỹ thuật viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
424	Diệp Thanh Thắng		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
425	Hà Hương Giang	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Toán học	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
426	Nguyễn Thế Mừng		Thạc sĩ	Luật kinh tế	Quản trị kinh doanh
427	Đặng Thành Chung		Tiến sĩ	Kinh tế học	Quản trị kinh doanh
428	Vũ Thị Hường		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán
429	Nguyễn Thị Thu Hiền		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
430	Nguyễn Ngọc Văn		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
431	Nguyễn Việt Tiến		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
432	Nguyễn Thị Lê Na		Thạc sĩ	Quản lý năng lượng	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
433	Nguyễn Thị Kiều Trang		Thạc sĩ	Kinh tế học	Kiểm toán
434	Phạm Trọng Hoan		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
435	Phạm Thị Hương Sen		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
436	Đàm Quang Huệ		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
437	Trần Nam Dương		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
438	Nguyễn Nam Quân		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông

Phụ

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành tham gia giảng dạy
439	Nguyễn Duy Minh		Tiến sĩ	Kỹ thuật năng lượng	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
440	Trịnh Thị Khánh Ly		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
441	Nguyễn Huy Công	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý kỹ thuật	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
442	Phạm Nhất Linh		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	Quản trị kinh doanh
443	Cao Thị Thu Trà		Thạc sĩ	Lịch sử Việt Nam	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
444	Nguyễn Thị Bích Đào		Tiến sĩ	Kinh tế học	Kế toán
445	Nguyễn Thị Thủy		Tiến sĩ	Khoa học vật liệu	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
446	Nguyễn Thị Thanh Loan		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
447	Đặng Thị Lê Na		Tiến sĩ	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	Tài chính - Ngân hàng
448	Lê Mỹ Tú	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật viễn thông	Công nghệ thông tin
449	Nguyễn Thị Thu Hà		Thạc sĩ	Kỹ thuật nhiệt	Công nghệ kỹ thuật năng lượng
450	Trần Thị Kim Dung		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
451	Đinh Thế Phúc		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
452	Trần Thị Hoa Lý		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	Thương mại điện tử

3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành tham gia giảng dạy
1	Phạm Quý Dương		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
2	Nguyễn Quang Trung		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
3	Lã Đức Dương		Tiến sĩ	Sư phạm Hóa học	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
4	Đỗ Trung Tuấn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
5	Ngô Quốc Tạo	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin

quyên

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành tham gia giảng dạy
6	Đỗ Văn Thiện		Thạc sĩ	Kỹ thuật phần mềm	Công nghệ thông tin
7	Trần Huy Tạo		Thạc sĩ	Triết học	Quản trị kinh doanh
8	Trịnh Hiền Anh		Tiến sĩ	Kỹ thuật phần mềm	Công nghệ thông tin
9	Dương Viết Huy		Tiến sĩ	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	Công nghệ thông tin
10	Lê Mai Nữ		Thạc sĩ	Triết học	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
11	Ngô Văn Nam		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
12	Nguyễn Quang Hưng		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
13	Nguyễn Thị Thu Phương		Thạc sĩ	Khoa học môi trường	Quản trị kinh doanh
14	Nguyễn Thị Bích Ngọc		Tiến sĩ	Sinh học	Công nghệ thông tin
15	Nguyễn Đức Toàn		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
16	Đào Thị Thúy Quỳnh		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
17	Nguyễn Văn Hách		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
18	Trịnh Hoàng Giang		Thạc sĩ	Sư phạm Hóa học	Quản trị kinh doanh
19	Đặng Đức Nhận		Tiến sĩ	Sư phạm Hóa học	Kỹ thuật nhiệt
20	Đặng Thúy Hằng		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
21	Vũ Văn Hiệu		Tiến sĩ	Cơ sở toán học cho tin học	Công nghệ thông tin
22	Cù Việt Dũng		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
23	Nguyễn Đình Thái		Thạc sĩ	Thương mại điện tử	Công nghệ thông tin
24	Nguyễn Xuân Thu		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
25	Lê Thu Trang		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
26	Lê Đức Hùng		Tiến sĩ	Quản lý công	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
27	Nguyễn Anh Thơ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
28	Nguyễn Thanh Hương		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Nhật	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
29	Nguyễn Phú Đăng		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
30	Nguyễn Chiến Thắng		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
31	Nguyễn Năng An		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
32	Trần Hữu Phi		Tiến sĩ	Kỹ thuật máy tính	Công nghệ thông tin

đuy

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành tham gia giảng dạy
33	Nguyễn Mạnh Hùng		Tiến sĩ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Công nghệ thông tin
34	Trần Thanh Hải		Tiến sĩ	Luật quốc tế	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
35	Trần Hồng Diệp		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
36	Đoàn Văn Hòa		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
37	Ngô Trường Giang		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
38	Trần Đức Tân	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
39	Nguyễn Thị Thanh Nga		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
40	Đặng Văn Đức	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
41	Nguyễn Thị Ánh Ngọc		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc	Kỹ thuật nhiệt
42	Trần Văn Huy		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
43	Ngô Hải Anh		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
44	Lê Tuấn Anh		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
45	Đặng Quốc Hữu		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
46	Đặng Thị Khánh Linh		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
47	Lê Hồng Hải		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
48	Lê Thị Thanh Trà		Tiến sĩ	Kỹ thuật hoá học	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
49	Lương Thị Hồng Lan		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
50	Nguyễn Thị Phương Hạnh		Thạc sĩ	Báo chí học	Công nghệ thông tin
51	Đào Thị Bích Ngọc		Thạc sĩ	Báo chí học	Công nghệ thông tin
52	Nguyễn Thị Hiền		Tiến sĩ	Toán học	Công nghệ thông tin
53	Đào Thị Kim Biên		Tiến sĩ	Kinh tế học	Quản trị kinh doanh
54	Nguyễn Thị Hoài Phương		Tiến sĩ	Vật lý kỹ thuật	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá

Nguyễn Thị Thanh Nga

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành tham gia giảng dạy
55	Nguyễn Gia Việt		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
56	Phan Nguyên Hải		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
57	Nguyễn Thành Ý		Thạc sĩ	Toán tin	Công nghệ thông tin
58	Nguyễn Huy Đức		Tiến sĩ	Toán học	Công nghệ thông tin
59	Trịnh Thị Lý		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
60	Trần Văn Nghĩa		Tiến sĩ	Kỹ thuật viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
61	Nguyễn Văn Tùng		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
62	Nguyễn Văn Thắm		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
63	Hồ Tú Cường		Tiến sĩ	Vi sinh vật học	Kỹ thuật nhiệt
64	Bùi Thị Thùy		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
65	Ma Minh Châu		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
66	Lê Anh Ngọc		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
67	Trần Hoài Trung		Tiến sĩ	Kỹ thuật viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
68	Ngô Hoàng Huy		Tiến sĩ	Toán học	Công nghệ thông tin
69	Lê Minh Thành		Tiến sĩ	Sư phạm Hóa học	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
70	Hoàng Văn Quý		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
71	Trần Đăng Ninh		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
72	Nguyễn Văn Quyền		Tiến sĩ	Cơ sở toán học cho tin học	Công nghệ thông tin
73	Ngô Thị Oanh		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
74	Lê Cường		Tiến sĩ	Toán học	Công nghệ thông tin
75	Nguyễn Thị Vĩnh Bình		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
76	Phạm Thị Nhân		Đại học	Giáo dục Thể chất	Công nghệ thông tin
77	Trần Thị Hương		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
78	Nguyễn Thị Thúy Nga		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
79	Đỗ Thị Lan Anh		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
80	Phạm Thị Ngân		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin

đura